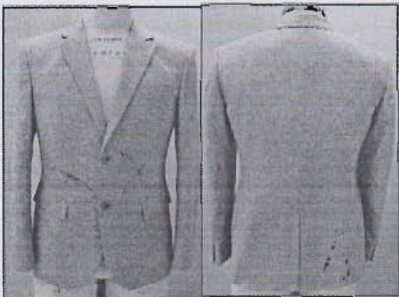


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-036B(JP)	款式說明 订单 : 422	制表人: NGA	日期: 2016/02/27	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間:4034	特車組時間: 502	總時間: 4536		
生產出數: 7.14	特車組出數:57.4	IE 總出數: 6.35		
				

PPIC 主管:

廖志宏



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2459	
人字車作業	100	
特種車作業	435	453
手燙作業	516	
手工作業	524	49
合計工時(秒)	4034	502
出數(件)	7.14	57.4
總合計工時(秒)	4536	總出數(件) 6.35



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-036B(JP)**

DATE: **2/27/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.14 7.14**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	前片, 门襟烫衬条	Là méch vai+nẹp TT	C	手烫	28	231.3	1029
02	前片划号*2	Sd ly TT*2	C	手工	25	206.5	1152
03	前片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	25	206.5	1152
04	前片拷三线	VS 3 chỉ TT	B	拷克	36	315.7	800
05	车前腰褶*2	May ly eo*2	B	平车	42	368.3	686
06	合门襟暗线	Can chắp nẹp	B	专车	67	587.6	430
07	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	48	396.5	600
08	门襟压倒边明线	Mí nẹp tăng cường 1/16	B	平车	42	368.3	686
09	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手烫	37	324.5	778
10	前切开暗线	Can chắp sườn trước	B	平车	54	473.6	533
11	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫折	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch	B	手烫	56	491.1	514
12	开袋记号*3	SD bổ túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
13	胸袋牌划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
14	胸袋条固定两头	Chặn coi túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
15	胸袋修翻*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
16	胸袋条烫折	Là gấu coi túi ngực *1	B	手烫	7	61.4	4114
17	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
18	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	40	372.0	720
19	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
20	袋贴接袋布压明线	Mí đắp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
21	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
22	前袋口固定两端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	38	353.4	758
23	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手烫	17	149.1	1694
24	袋贴固定袋盖*2	Tra nắp túi, can lót túi, ghim lót 2 đầu	A	平车	75	697.5	384
25	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
26	车袋底暗线*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B	拷克	45	394.7	640
27	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*3	B	平车	12	105.2	2400
28	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	27	236.8	1067
29	肩边缝暗线(对格)	Can chắp sườn+vai	B	平车	94	824.4	306
30	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
31	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手烫	36	315.7	800
32	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	219.3	1152
33	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
34	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
35	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	263.1	960
36	上领暗线及划号	Tra cổ, sd	A	平车	91	846.3	316
37	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手烫	25	219.3	1152
38	领圈入字缝	Điều vòng cổ (mây can sai)	A	人字车	45	418.5	640
39	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (một đoạn)	B	拷克	44	385.9	655
40	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	82	762.6	351
41	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	45	418.5	640
42	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	45	394.7	640
43	袖笼车棉牵条	May ken vai	B	平车	36	315.7	800
44	合前下摆暗线	Lồng lót gấu TT +lộn	B	平车	46	404.8	626
45	合边缝暗线含翻	Lồng lót sườn	A	平车	86	799.8	335
46	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	101	939.3	285
47	袖笼面里固定	Ghim vòng nách chính lót	A	平车	96	892.8	300
48	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
49	后叉压明线	Mí sê sau	B	平车	25	219.3	1152
50	中领单针明线	Điều chân cổ 1 kim	B	平车	20	175.4	1440
51	车锁链织带划号含剪及打结*	May dây giăng TS lót, cắt, SD, ghim	B	平车	27	237.6	1067
52	下摆, 袖口车挑脚	Vắt gấu ao	B	挑脚	42	369.6	686
53	钮门记号*3	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371
54	锁眼*3, 锁眼打结	Đánh khuy*3, đi bộ*3	B	专车	48	421.0	600
55	袖笼贴固定里边缝上*2	Khâu giăng vào sườn lót*2	B	手工专车	0	-	####
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	743.4	320

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N: **G16-036B(JP)**

DATE: **2/27/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.14 7.14**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	袋蓋*4						
A01	袋蓋模板暗線*2	B		專車	35	307.0	823
A02	修翻袋蓋*2	C		手工	38	313.9	758
A03	壓到邊明線含記號	B		平車	30	263.1	960
A04	燙袋蓋*2	B		手燙	27	236.8	1067
A05	袋蓋划合口*2	C		平車	7	57.8	4114
A06	袋蓋切合口*2	C		平車	7	57.8	4114
	掛面*2						
B01	掛面開袋記號*3及划邊	C		手工	36	297.4	800
B02	三角貼燙折*2	B		手燙	21	184.2	1371
B03	三角貼划號*2	C		手工	7	57.8	4114
B04	車鈕半*2	B		平車	12	105.2	2400
B05	鈕半固定三角型*2	B		平車	15	131.6	1920
B06	鈕半固定三角*2	B		平車	11	96.5	2618
B07	掛面袋燙褶*3	B		手燙	24	210.5	1200
B08	掛面機開袋*3	B		專車	54	473.6	533
B09	里開袋(小掛面袋)*1	A		平車	40	372.0	720
B10	掛面機開袋*2	B		專車	36	315.7	800
B11	手工剪三角*2	C		手工	25	206.5	1152
B12	掛面袋固定兩頭*2	A		平車	38	353.4	758
B13	燙掛面袋*2	B		手燙	21	184.2	1371
B14	接袋布夾三角帖*2及袋底固定	A		平車	60	558.0	480
B15	袋底拷五線*3	B		拷克	45	394.7	640
B16	掛面袋兩頭裝飾線	B		專車	51	447.3	565
B17	車商標及固定尺碼標	B		平車	23	201.7	1252
B18	掛面貼商標人字縫明線	B		人字車	25	219.3	1152
B19	里前下擺拷三線	B		拷克	12	105.2	2400
B20	掛面接里布	B		平車	78	684.1	369
B21	挂里跳腳針縫	B		跳腳	75	657.8	384
B22	挂面燙滾邊	B		手燙	23	201.7	1252
B23	袋底固定邊縫上*2	B		平車	12	105.6	2400
	后片*2						
C01	后片划號	C		手工	35	290.5	823
C02	圓折后邊又明線1/4	B		平車	30	264.0	960
C03	后中暗線一次	B		平車	33	290.4	873
C04	后中暗線2次	B		平車	30	264.0	960
C05	車邊又三角及修翻	B		平車	35	308.0	823
C06	燙后中及燙后叉及后下擺	B		手燙	30	264.0	960
C07	后下擺拷三線	B		拷克	25	220.0	1152
C08	后下擺車滾邊	B		平車	28	246.4	1029
C09	后叉壓明線一段	B		平車	30	264.0	960
	袖子*4						
D01	領子划號	C		手工	50	415.0	576
D02	袖子拷三線*4	B		拷克	65	572.0	443
D03	袖切開暗線	B		平車	56	492.8	514
D04	開外袖又含修翻	B		平車	30	264.0	960
D05	開內袖又含翻及固定一段	B		平車	35	308.0	823
D06	袖切開股燙及袖口及袖叉	B		手燙	47	413.6	613

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

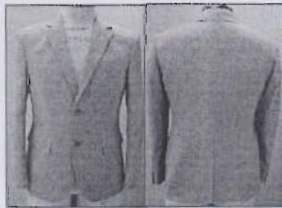
STYLE NO: **G16-036B(JP)**

DATE: **2/27/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.14 7.14**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
D07	袖肘貼燙折边*2	Là gấp đáp khủy tay*2	B	手燙	40	352.0	720
D08	貼袖肘貼划号*2	SD dán đáp khủy tay*2	C	手工	24	199.2	1200
D09	貼袖口貼压明线*2	Mí dán đáp khủy tay*2	A	平车	65	604.5	443
D10	鈕门记号*8	SD bổ khủy tay*4*2	C	手工专车	28	232.4	1029
D11	鎖眼*8固定袖叉,鎖眼打結	Đánh khủy*4*2, di bộ*4*2	B	专车	72	633.6	400
D12	袖底縫暗线	Quây tròn tay	B	平车	48	422.4	600
D13	袖底縫开股燙	Là rẽ quây tròn tay	B	手燙	26	228.8	1108
D14	縮袖山	May dùm tay	B	平车	13	114.4	2215
	領子*2	Cổ*2					
E01	領子划線	SD cổ	C	手工	20	166.0	1440
E02	車人字車明线	Điều sống cổ zic zắc	B	人字車	30	264.0	960
E03	燙領子	Là sống cổ	B	手燙	17	149.6	1694
E04	車两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B	平车	30	264.0	960
E05	領座划号*1	SD chân cổ*1	C	手工	10	83.0	2880
E06	上領座暗线*1	Tra chân cổ	A	平车	19	176.7	1516
E07	領座压明线*1	Mí chân cổ*1	B	平车	15	132.0	1920
E08	領座开股燙*1	Là rẽ chân cổ	B	手燙	9	79.2	3200
E09	領口划号	SD miệng cổ	B	手工	17	149.6	1694
	里布	Lót					
F01	卷折里后中明线 1/4	Điều gấp đáp TS lót	B	平车	25	220.0	1152
F02	里后中固定活折及固定边縫	Ghim ly giữa sau lót, chặn sê lót, ghim	B	平车	21	184.8	1371
F03	車鎖链织帶划号含剪及打結*2	May dây giăng nách, cắt, SD, buộc	B	平车	27	237.6	1067
F04	袖笼貼划号*2	SD đáp vòng nách*2	B	手工	10	88.0	2880
F05	袖笼鎖链綫固定*2	Ghim dây giăng nách *2	B	平车	15	132.0	1920
F06	袖笼貼車滾边	Cuốn viền đáp nách	B	喇叭	26	228.8	1108
F07	里边縫固定鎖链綫*2	Ghim giăng sườn	B	平车	14	123.2	2057
F08	袖笼貼固定*2	Ghim đáp nách, sd*2 vào thân	B	平车	26	228.8	1108
F09	里袖切開袖底拷五綫及夾布*2	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng	B	拷克	46	404.8	626
F10	全件里布拷三綫	VS 3 chỉ lót phần tay, thân	B	拷克	35	308.0	823
F11	燙里布	Là lót áo	B	手燙	25	220.0	1152
	TOTAL				4536	40,051	6.35



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平車作業 Máy	2459		
人字車 May	100		
鎖链車作 業	435	453	
手燙作業 Là	516		
手工作業 Cđ tay	524	49	
合記工時(秒)	4034	502	
出數(件)(SLCN)	7.14	57.4	
總合計時(秒)	4536	總出數: Tổng	6.35

製表人: 阿草